UNIT 1: FRIENDSHIP

1. friendship (n): tình bạn, tình hữu nghị

🡪 friend (n): = acquaintance (n): người bạn, người quen

🡪 friendly (+ *with*) (a): thân thiện, thân ái

≠ unfriendly (a):

🡪 friendliness (n): sự thân thiện

2. a (large) number of (+ *pl.N*):

🡪 the number of (+ *pl.N*):

3. (*in*)capable (+ *of*) (a): *không/có* đủ khả năng

4. lasting (a): bền vững

🡪 last (v): kéo dài

5. *un*selfishness (n): sự rộng lượng

≠ selfishness (n): tính ích kỷ, sự ích kỷ

🡪 unselfish (a): rộng lượng

≠ selfish (a): ích kỷ

🡪 selfishly (adv):

6. concerned (+ *with*) (a): đề cập đến

7. two-sided affair (N-phr.): vấn đề hai mặt

8. give-and-take (n): sự nhường nhịn, việc cho & nhận

9. constancy (n): sự kiên định, tính kiên trì

🡪 constant (a): kiên định, kiên trì, trung thành

🡪 constantly (adv) = always

10. to *take up* an interest : quan tâm

11. enthusiasm (n): lòng nhiệt tình, sự hăng hái

🡪 enthusiast (n): người hăng hái, người có nhiệt tình, người say mê

🡪 enthusiastic (a): hăng hái, nhiệt tình, say mê

🡪 enthusiastically (adv):

12. to *feel* the attraction of s.th: cảm thấy thu hút/lôi cuốn với cái gì

🡪 attractive (a): thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ, có duyên

🡪 attractively (adv):

🡪 attract (v): hút, thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn

13. changeable (a): dễ thay đổi, hay thay đổi, có thể thay đổi

🡪 changeably (adv):

🡪 changeability (n): tính dễ thay đổi, tính hay thay đổi

14. uncertain (a): không chắc chắn, không dứt khoát, không rõ ràng

≠ certain (a): chắc chắn, rõ ràng

🡪 uncertainly (adv):

≠ certainly (adv): tất nhiên, dĩ nhiên

🡪 uncertainty (n) ≠ certainty (n)

15. lifelong (a): suốt đời

16. loyalty (n) = faith (n) lòng trung thành, lòng trung nghĩa, lòng trung kiên

🡪 loyal (+ *to*) (a) = faithful (+ *to*) (a): trung thành, trung nghĩa, trung kiên

🡪 loyally (adv):

🡪 loyalist (n): người trung thành, bề tôi trung thành

17. suspicion (n): sự nghi ngờ, sự ngờ vực

🡪 suspicious (+ *about/of*) (a): nghi ngờ, đáng ngờ

🡪 suspiciously (adv):

18. rumour (n): tin đồn, lời đồn, tiếng đồn

19. gossip (+ *with/about*) (v): ngồi lê đôi mách, nói chuyện về người khác

20. trust (n): sự tín nhiệm, lòng tin, sự tin cậy

🡪 trustful (a) = reliable (a) tỏ ra tin cậy, không nghi ngờ, đáng tin

🡪 trustfully (adv):

21. mutual trust (N-phr.): sự tin tưởng lẫn nhau

22. sympathy (n): sự thông cảm, sự đồng cảm, sự thương cảm

🡪 sympathetic (+ *with/to/towards*) (a): thông cảm, đồng cảm

🡪 sympathize (+ *with*) (v): thông cảm, đồng cảm

23. pursuit (n) = occupation, hobby, pastime

🡪 pursue (v) = follow, continue

**Practice**

1. She sat ...........waiting for her turn.

a. patiently b. patience c. patient d. patient of

2. Didn’t you notice anything.............in his behavior?

a. suspect b. suspicion c. suspicious d. suspiciously

1. Friendship offers us great …………………. in life.

a. please b. pleasant c. pleased d. pleasure

1. Mary has a wide circle of friends and.............

a. friendship b. realtions c. acquaintances d. neighborhood

1. He is so.........in giving help.

a. generosity b. generous c. generously d. general

1. The.......and uncertain people are incapable of a life-long friendship.

a. changeable b. good c. friendly d. famous

1. Two friends must know each other so well that there can be no......between them.

a. suspicions b. difficulties c. differences d. advantages

1. The President expressed his deep sorrow over the bombing deaths.

a. sadness b. anxiety c. disappointment d. interest

1. There must be .........trust betweet friends.

a. flexible b. important c. wonderful d. mutual

1. They were extremely …………… to my plight.

a. sympathized b. sympathetic c. sympathy d. sympathetical

1. The children seem to be totally …………. of working quietly by themselves.

a. unable b. impossible c. incapable d. not able

1. The local people are very …………….. to strangers.

a. comfortable b. hospitable c. enjoyable d. familiar

1. He is too ……… to lend me his bicycle.

a. selfish b. enthusiastic c. helpful d. pleasant

1. Jane is a lively, ..............pupil.

a. talk b. talkative c. speak d. told

1. Jack was considered ......to all of his friends.

a. sympathy b. sympathize c. sympathetic d. Sympathizer

1. He was so \_\_\_\_ that he distrusted all his friends.

A. suspect B. suspicious C. suspicion D. suspiciously

1. He is always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in word and deed.

A. loyal B. believable C. pleasant D. sympathetic

1. True friendship should be based on \_\_\_\_\_\_\_ each other and faithfulness.

A. truth B. understanding C. quality D. enthusiasm

1. True friendship will \_\_\_\_\_\_\_\_\_ as long as our lives.

A. spend B. take C. keep D. last

1. He has only one \_\_\_\_\_\_\_\_ in life – to become rich.

A. feeling B. attraction C. secret D. aim